BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh các Báo cáo tài chính	9 - 30

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông ("Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103000185 ngày 24/10/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp và đăng ký thay đổi lần 9 số: 0300377536 ngày 21/07/2009;

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. HCM

Hình thức sở hữu : Vốn cổ Phần

Vốn điều lệ : 214.491.910.000 VND

Lĩnh vực hoạt động:

- Sản xuất kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy. Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy.
- Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy.
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. In bao bì. Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thi giấy, kim loại, nhựa). Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, dầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Bổ sung: in nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.
- Bổ sung gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải). Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản.
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi (kinh doanh tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa. Đào tạo nghề.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Bùi Quang Mẫn : Chủ tịch HĐQT
2. Bà Nguyễn Thị Thu : Phó chủ tịch HĐQT
3. Ông Võ Nguyên Khôi : Phó chủ tịch HĐQT
4. Bà Nguyễn Thị Việt Anh : Ủy viên
5. Ông Trần Hoàng Nghĩa : Ủy viên

6. Ông Huỳnh Anh Tùng : Ủy viên
7. Bà Bùi Thị Kim Loan : Ủy viên
8. Bà Lê Nguyễn Thị Bích Trang : Trưởng Ban kiểm soát
9. Bà Lê Thị Minh Giang : Kiểm soát viên
10. Ông Phạm Như Bách : Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Võ Nguyên Khôi : Tổng Giám đốc
2. Bà Nguyễn Thị Thu : Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Bùi Văn Thủy : Kế toán trưởng

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) như sau:

- Tổng doanh thu : 368.388.222.329 VND
- Tổng chi phí : 359.209.405.997 VND
- Lãi sau thuế : 9.178.816.332 VND

4. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2009 số 011.10/NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông đã được thông qua về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty trong năm 2010, theo đó:

Thống nhất phát hành đồng thời 4.075.346 cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng) để chia cổ tức của năm 2009 và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, với tỷ lệ tổng cộng là 19% từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009 và nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty tính đến 30 tháng 09 năm 2009.

Theo thông báo của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM ngày giao dịch không hưởng quyền là **25/06/2010** và ngày đăng ký cuối cùng là ngày **29/06/2010**. Mục đích :

+ Phát hành cổ phiếu thưởng 8%

+ Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu 11%.

Thời gian dự kiến giao dịch là ngày 20 tháng 07 năm 2010.

5. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông.

6. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các Báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc giữa niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các Báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ giữa năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một các nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên Báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính .
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Võ Nguyên Khôi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số : 0610347 /AISC-DN6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Kính gửi: **- Hội đồng Quản trị**
- Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã soát xét các Báo cáo tài chính được lập ngày 21 tháng 07 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này dựa trên công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2010

Kiểm toán viên

Phan Thị Mỹ Huệ
Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Ngọc Tú
Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	*30/06/2010*	*01/01/2010*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**360.242.496.958**	**342.624.538.806**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.027.287.575**	**2.563.363.439**
1. Tiền	111		10.027.287.575	2.563.363.439
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**192.137.114.609**	**243.870.152.791**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	150.840.908.623	219.725.644.964
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	31.489.105.036	18.743.743.364
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.5	9.807.100.950	5.400.764.463
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**148.790.131.095**	**91.853.195.643**
1. Hàng tồn kho	141		148.790.131.095	91.853.195.643
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.5**	**9.287.963.679**	**4.337.826.933**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	822.508.355	882.015.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	6.487.434.538	2.866.402.709
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	1.978.020.786	589.408.760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**259.601.890.064**	**209.380.872.790**
II. Tài sản cố định	**220**	**V.7**	**160.611.887.919**	**143.474.368.486**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7.1	62.572.160.713	42.442.409.268
- Nguyên giá	*222*		*123.461.423.870*	*98.953.722.288*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(60.889.263.157)*	*(56.511.313.020)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.2	14.823.701.870	16.171.311.134
- Nguyên giá	*225*		*27.156.533.135*	*27.156.533.135*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(12.332.831.265)*	*(10.985.222.001)*
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.3	65.643.980.556	66.363.384.456
- Nguyên giá	*228*		*66.665.901.005*	*66.665.901.005*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.021.920.449)*	*(302.516.549)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.4	17.572.044.780	18.497.263.628
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.9**	**95.485.537.754**	**62.693.492.754**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9.2	40.491.773.000	6.746.256.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	54.993.764.754	55.947.236.754
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.504.464.391**	**3.213.011.550**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	2.113.664.391	1.867.436.550
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10.3	1.390.800.000	1.345.575.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**619.844.387.022**	**552.005.411.596**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	*30/06/2010*	*01/01/2010*
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**335.267.052.197**	**274.736.387.028**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.11**	**263.910.000.757**	**199.980.055.651**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.1	213.030.891.255	164.669.177.757
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	40.070.047.679	27.128.350.161
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	762.636.891	57.909.037
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	3.717.894.411	3.758.710.131
5. Phải trả người lao động	315	V.11.5	566.205.343	1.635.811.711
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	280.456.666	160.469.929
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.9	3.138.742.564	1.379.093.834
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11.10	2.343.125.948	1.190.533.091
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.12**	**71.357.051.440**	**74.756.331.377**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V12.4	71.357.051.440	74.756.331.377
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**284.577.334.825**	**277.269.024.568**
I. Vốn Chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**284.577.334.825**	**277.269.024.568**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214.491.910.000	214.491.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.405.115.000	20.405.115.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.967.606.986	2.967.606.986
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	372.944.864
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.357.485.254	5.583.342.191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.429.637.572	3.963.183.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155.844.658	155.844.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		32.769.735.355	29.329.077.154
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**619.844.387.022**	**552.005.411.596**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	*30/06/2010*	*01/01/2010*
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	91.807,25	17.248,13
TỔNG CỘNG		**91.807,25**	**17.248,13**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	**Tổng Giám Đốc**
Bùi Văn Chủy	Võ Nguyên Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2010 - 30/06/2010	01/01/2009 - 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**363.483.818.158**	**292.358.811.077**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	346.039.326	124.515.345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**363.137.778.832**	**292.234.295.732**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	322.286.533.141	260.381.308.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.851.245.691**	**31.852.987.256**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.567.220.776	845.095.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.881.511.198	12.407.202.975
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.878.809.772*	*6.288.797.363*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.411.567.647	2.984.947.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11.356.609.082	9.027.108.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.768.778.540**	**8.278.823.591**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.683.222.721	79.307.710
12. Chi phí khác	32	VI.8	181.377.439	25.896.056
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.501.845.282**	**53.411.654**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**9.270.623.822**	**8.332.235.245**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	91.807.490	378.394.261
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.178.816.332**	**7.953.840.984**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**427,93**	**370,82**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2010 - 30/06/2010	01/01/2009 - 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361.632.806.161	279.806.260.013
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(83.986.645.780)	(86.004.642.712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.238.902.329)	(1.844.167.612)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.334.022.034)	(5.459.530.838)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(370.856.623)	(500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	111.055.875.336	43.145.658.708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.399.829.519)	(15.102.303.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**355.358.425.212**	**214.041.274.274**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.887.518.814)	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.792.045.000)	(2.780.560.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.053.937.491	337.588.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(54.625.626.323)**	**(2.442.971.470)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.532.579.713	47.643.382.320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(318.657.046.484)	(226.630.872.770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.144.407.982)	(2.140.339.895)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.449.191.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(293.268.874.753)**	**(202.577.021.345)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**7.463.924.136**	**9.021.281.459**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.563.363.439	6.708.816.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10.027.287.575**	**15.730.097.519**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

Đơn vị tính : VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Giấy Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000185 ngày 24/10/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp và đăng ký thay đổi lần 9 số 0300377536 ngày 21/07/2009, thay đổi tên giao dịch của Công ty thành Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh đăng ký lần đầu ngày 21/08/2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14/09/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: 214.491.910.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy. Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. In bao bì. Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thi giấy, kim loại, nhựa). Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, dầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Bổ sung: in nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội. Bổ sung: gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải). Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi (kinh doanh tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa. Đào tạo nghề.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 294 nhân viên

Trong đó nhân viên quản lý 36 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

Đơn vị tính : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 224/2009-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số dư gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2010: 18.544 VND/ USD

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Đối với các khoản nợ dài hạn thì được xử lý theo TT 201/2009/TT-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản phù hợp với các quy định của thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất trong 47 năm tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Tỉnh Bình Dương.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

Đơn vị tính : VND

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Đơn vị tính : VND

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

11. Lợi thế thương mại

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí tiền cơm, chi phí tiền gia công ngoài...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Đơn vị tính : VND

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

15.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán căn hộ và nhà được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

15.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15.4 Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

15.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

15.6 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được khách hàng phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Đơn vị tính : VND

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

		30/06/2010	*01/01/2010*
Tiền mặt		2.435.909.677	1.661.633.120
Tiền gửi ngân hàng		7.591.377.898	806.730.319
Tiền gửi ngân hàng VND		*5.843.314.347*	*497.281.618*
Tiền gửi ngân hàng USD	*91.807,25 USD #*	*1.748.063.551*	*309.448.701*
Tiền đang chuyển		-	95.000.000
Tổng cộng		**10.027.287.575**	**2.563.363.439**

Đơn vị tính : VND

3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		***30/06/2010***	***01/01/2010***
3.1	Phải thu khách hàng		150.840.908.623	219.725.644.964
	Khách hàng trong nước		*146.988.323.322*	*218.048.473.458*
	Khách hàng nước ngoài	*203.526,73 USD #*	*3.852.585.301*	*1.677.171.506*
3.2	Trả trước người bán		31.489.105.036	18.743.743.364
	Khách hàng trong nước		*14.790.628.336*	*18.084.564.284*
	Khách hàng nước ngoài		*16.698.476.700*	*659.179.080*
	USD	*474.280,18 USD #*	*9.028.896.540*	-
	EUR	*280.500 EUR #*	*7.669.580.160*	*659.179.080*
3.5	Phải thu khác		9.807.100.950	5.400.764.463
	Khách hàng trong nước		9.807.100.950	5.400.764.463
	Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú		6.000.000.000	-
	Công ty TNHH Tac Paritas		-	*2.128.750.537*
	Công ty Chè Minh Rồng		2.535.866.666	*2.404.583.333*
	Công ty CP Chè Cầu Đất - Đà Lạt		485.320.000	*455.781.250*
	Công ty CP Chè Rồng Vàng		324.411.250	*304.718.750*
	Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn		76.506.131	-
	Phải thu khác		384.996.903	*106.930.593*
	Tổng Cộng		**192.137.114.609**	**243.870.152.791**
	Dự phòng phải thu khó đòi (-)		-	-
	Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**192.137.114.609**	**243.870.152.791**

4.	**Hàng tồn kho**	***30/06/2010***	***01/01/2010***
	Nguyên liệu, vật liệu	55.576.330.827	37.970.309.466
	Công cụ, dụng cụ	190.462.937	190.649.142
	Chi phí sản xuất dở dang	82.435.887	73.162.165
	Thành phẩm tồn kho	10.667.116.735	15.194.374.253
	Hàng hoá	82.273.784.709	38.424.700.617
	Tổng cộng	**148.790.131.095**	**91.853.195.643**
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**148.790.131.095**	**91.853.195.643**

Đơn vị tính : VND

5. Tài sản ngắn hạn khác

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	*30/06/2010*	*01/01/2010*
Số dư đầu kỳ	882.015.464	331.640.003
Phát sinh trong năm	1.808.523.100	6.282.390.586
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	1.801.666.503	5.496.301.603
Trừ: Kết chuyển giảm khác	66.363.706	235.713.522
Số dư cuối kỳ	**822.508.355**	**882.015.464**

5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	6.487.434.538	2.866.402.709
Cộng	**6.487.434.538**	**2.866.402.709**

5.4 Tài sản ngắn hạn khác			
Tạm ứng		735.153.880	586.408.760
Ký quỹ mở LC	*65.268,00 USD #*	1.239.866.906	-
Ký quỹ thu gom, xử lý chất thải nguy hại		3.000.000	3.000.000
Tổng Cộng		**9.287.963.679**	**4.337.826.933**

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình: (Xem phụ lục 1 trang 28)

7.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
01/01/2010	27.156.533.135	27.156.533.135
- Thuê TC trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê TC	-	-
30/06/2010	27.156.533.135	27.156.533.135
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2010	10.985.222.001	10.985.222.001
- Khấu hao trong năm	*1.347.609.264*	*1.347.609.264*
- Trả lại TSCĐ Thuê TC	-	-
30/06/2010	12.332.831.265	12.332.831.265
Giá trị còn lại		
01/01/2010	16.171.311.134	16.171.311.134
30/06/2010	14.823.701.870	14.823.701.870

Đơn vị tính : VND

7.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
01/01/2010	66.490.418.282	175.482.723	66.665.901.005
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2010	66.490.418.282	175.482.723	66.665.901.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2010	205.990.697	96.525.852	302.516.549
- Khấu hao trong năm	*707.177.748*	*12.226.152*	*719.403.900*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2010	913.168.445	108.752.004	1.021.920.449
Giá trị còn lại			
01/01/2010	66.284.427.585	78.956.871	66.363.384.456
30/06/2010	65.577.249.837	66.730.719	65.643.980.556

7.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***30/06/2010***	***01/01/2010***
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	17.572.044.780	18.497.263.628
Vốn hóa chi phí lãi vay tiền thuê đất và công trình Xây dựng tại KCN Sóng Thần 3 - Bình Dương	*4.156.706.842*	*6.017.954.912*
Công trình kho 3	-	*3.182.219.551*
Công trình kho 5	*1.977.898.500*	*1.582.318.800*
Công trình kho 6	*1.977.898.500*	*1.582.318.800*
Công trình hệ thống thoát nước Khu vực I	*4.373.636.364*	*1.029.090.909*
Công trình hệ thống thoát nước Khu vực II	*4.972.040.627*	*1.169.891.912*
Công trình nhà khách, văn phòng, nhà chuyên gia	-	*2.456.384.921*
Công trình Câu lạc bộ công nhân	-	*1.477.083.823*
Công trình máy in ống đồng số 4	*60.263.947*	-
Chi phí khác	*53.600.000*	-
Mua sắm TSCĐ	-	-
Phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	-
Tổng cộng	**17.572.044.780**	**18.497.263.628**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem phụ lục 2 trang 29).

Đơn vị tính : VND

10. Tài sản dài hạn khác

10.1 Chi phí trả trước dài hạn	*30/06/2010*	*01/01/2010*
Số dư đầu kỳ	1.867.436.550	2.006.905.954
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	886.421.148	3.723.583.298
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	635.974.107	2.528.838.455
Trừ: điều chuyển chi phí cho chi nhánh	4.219.200	1.334.214.247
Số dư cuối kỳ	**2.113.664.391**	**1.867.436.550**

10.3 Tài sản dài hạn khác		*30/06/2010*	*01/01/2010*
Ký quỹ TSCĐ thuê tài chính Máy ống đồng 3	75.000 USD #	1.390.800.000	1.345.575.000
Cộng		**1.390.800.000**	**1.345.575.000**
Tổng Cộng		**3.504.464.391**	**3.213.011.550**

11. Nợ ngắn hạn

11.1 Vay và nợ ngắn hạn		*30/06/2010*	*01/01/2010*
Vay ngắn hạn		210.938.970.655	164.669.177.757
Nợ ngắn hạn		2.091.920.600	-
Nợ dài hạn đến hạn trả của TSCĐ thuê tài chính	*116.600 USD #*	*2.091.920.600*	-
Cộng		**213.030.891.255**	**164.669.177.757**

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn		*30/06/2010*	*01/01/2010*
Vay bằng Đồng Việt Nam		155.973.304.919	134.671.133.414
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN12		*144.678.554.031*	*110.000.000.000*
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - SGD II		*11.294.750.888*	*6.507.447.347*
Ngân hàng HSBC		-	*18.163.686.067*
Vay bằng Ngoại tệ - USD	2.438.181,09 USD #	54.965.665.736	29.998.044.343
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	*133.522,36 USD #*	*2.550.277.076*	-
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	*587.794,77 USD #*	*11.021.436.942*	*22.415.514.464*
Ngân hàng HSBC	*1.716.863,96 USD #*	*32.025.058.072*	*7.582.529.879*
Ngân hàng An Bình	*492.436,56 USD #*	*9.368.893.646*	
Cộng		**210.938.970.655**	**164.669.177.757**

Đơn vị tính : VND

11.2 Phải trả người bán		30/06/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước		*18.968.157.987*	*23.330.568.746*
Nhà cung cấp nước ngoài		*21.101.889.692*	*3.797.781.415*
USD	*1.013.829,42 USD #*	*18.722.889.236*	*2.224.402.685*
EUR	*97.250 EUR #*	*2.379.000.456*	*1.573.378.730*
Cộng		**40.070.047.679**	**27.128.350.161**

11.3 Người mua trả tiền trước		30/06/2010	01/01/2010
Khách hàng trong nước		*682.567.691*	*1.152.683*
Khách hàng nước ngoài	*4.641,59 USD #*	*80.069.200*	*56.756.354*
Cộng		**762.636.891**	**57.909.037**

11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
Thuế xuất, nhập khẩu	1.859.638.637	1.761.744.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.022.351	1.951.155.206
Thuế thu nhập cá nhân	158.233.423	45.810.832
Cộng	**3.717.894.411**	**3.758.710.131**

11.5 Phải trả người lao động	30/06/2010	01/01/2010
Lương nhân viên	566.205.343	1.635.811.711
Cộng	**566.205.343**	**1.635.811.711**

11.6 Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
Trích trước tiền điện	106.237.764	61.229.929
Trích trước tiền cơm	114.655.529	99.240.000
Trích trước tiền gia công ngoài	57.981.555	-
Trích trước chi phí giao nhận hàng XNK	1.581.818	-
Cộng	**280.456.666**	**160.469.929**

11.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	163.908.096	188.922.690
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	23.233.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.974.834.468	1.166.937.244
Lãi vay TSCĐ thuê tài chính	-	*22.964.777*
Phải trả hàng ký gửi	*2.174.395.371*	*990.208.191*
Nhận tiền đặt cọc thuê kho Bình Dương	*525.000.000*	-
Khác	*275.439.097*	*153.764.276*
Cộng	**3.138.742.564**	**1.379.093.834**

Đơn vị tính : VND

		30/06/2010	01/01/2010
11.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.343.125.948	1.190.533.091
Cộng		**2.343.125.948**	**1.190.533.091**

12. Nợ dài hạn

12.4 Vay và nợ dài hạn		30/06/2010	01/01/2010
Vay dài hạn		68.885.136.240	68.180.954.877
Vay Ngân hàng Công Thương VN - Chi nhánh 12 (*)		68.885.136.240	68.180.954.877
Ngoại tệ - USD	*1.541.847,85 USD #*	*28.592.026.530*	*30.177.620.477*
Đồng Việt Nam		*40.293.109.710*	*38.003.334.400*
Nợ dài hạn		2.471.915.200	6.575.376.500
Thuê tài chính	*249.900 USD #*	*2.471.915.200*	*6.575.376.500*
Tổng cộng		**71.357.051.440**	**74.756.331.377**

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28 tháng 09 năm 2007 để Đầu tư dự án di dời, đầu tư mở rộng SXKD tại Khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất trị giá 164.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay là 101.000.000.000 đồng.

Lãi suất: VND 0,96% tháng, USD 7,5 %/năm và điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần.

Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

13. Vốn chủ sở hữu

a). Nhà đầu tư và vốn góp

Các cổ đông chính	Tỷ lệ	30/06/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	100%	214.491.910.000	214.491.910.000
Tổng cộng		**214.491.910.000**	**214.491.910.000**

b). Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 3 trang 29)

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	30/06/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*214.491.910.000*	*214.491.910.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*214.491.910.000*	*214.491.910.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	21.449.191.000

d). Cổ phiếu	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21.449.191	21.449.191
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	21.449.191	21.449.191

Đơn vị tính : VND

Cổ phiếu thường	*21.449.191*	*21.449.191*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.449.191	21.449.191
Cổ phiếu thường	*21.449.191*	*21.449.191*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e). Các quỹ của DN

	30/06/2010	***01/01/2010***
Quỹ đầu tư phát triển	8.357.485.254	5.583.342.191
Quỹ dự phòng tài chính	5.429.637.572	3.963.183.715
Quỹ quản lý cấp trên	155.844.658	155.844.658
Tổng cộng	**13.942.967.484**	**9.702.370.564**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2010 - 30/06/2010	***01/01/2009 - 30/06/2009***
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*352.896.831.771*	*284.616.194.689*
+ Doanh thu bán vật tư	*6.677.013.690*	*6.595.645.273*
+ Doanh thu bán phế liệu,cung cấp dịch vụ	*3.760.058.583*	*1.047.272.728*
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	*149.914.114*	*99.698.387*
Cộng	**363.483.818.158**	**292.358.811.077**
Các khoản giảm trừ doanh thu	346.039.326	124.515.345
+ Chiết khấu thương mại	*319.563.795*	*52.748.601*
+ Hàng bán bị trả lại	*26.475.531*	*71.766.744*
Doanh thu thuần	**363.137.778.832**	**292.234.295.732**

2. Giá vốn hàng bán

	01/01/2010 - 30/06/2010	***01/01/2009 - 30/06/2009***
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	316.372.894.925	255.804.761.109
Giá vốn vật tư xuất bán	5.913.638.216	4.576.547.367
Tổng cộng	**322.286.533.141**	**260.381.308.476**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2010 - 30/06/2010	***01/01/2009 - 30/06/2009***
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.806.829	553.267.874
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.953.790.905	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.194.098.042	291.827.303
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.525.000	-
Tổng cộng	**3.567.220.776**	**845.095.177**

Đơn vị tính : VND

4. Chi phí tài chính

	01/01/2010 - 30/06/2010	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Chi phí lãi vay	14.878.809.772	6.288.797.363
Chi phí hoạt động thuê tài chính	140.736.487	188.829.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.851.850.786	5.929.575.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.010.114.153	-
Tổng cộng	**20.881.511.198**	**12.407.202.975**

5. Chi phí bán hàng

	01/01/2010 - 30/06/2010	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Chi phí nhân viên	1.769.934.442	1.048.012.137
Chi phí vật liệu, bao bì	63.625.534	47.115.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.830.355	77.812.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.637.059.413	1.313.452.839
Chi phí bằng tiền khác	878.117.903	498.554.243
Tổng cộng	**4.411.567.647**	**2.984.947.377**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2010 - 30/06/2010	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Chi phí nhân viên quản lý	3.629.452.966	3.508.765.331
Chi phí vật liệu quản lý	291.686.278	239.557.072
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.521.653	149.735.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.644.267.746	1.937.063.657
Thuế, phí và lệ phí	278.551.000	225.930.835
Chi phí dự phòng	13.232.890	45.968.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	879.120.633	207.603.080
Chi phí bằng tiền khác	3.482.775.916	2.712.484.798
Tổng cộng	**11.356.609.082**	**9.027.108.490**

7. Thu nhập khác

	01/01/2010 - 30/06/2010	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Thu từ cho thuê mặt bằng, văn phòng, phân xưởng	361.028.256	51.818.184
Tiền điện, điện thoại, nước tại nhà xưởng cho thuê	292.094.291	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu được hoàn	175.244.767	-
Hoàn thuế XNK	742.090.407	27.489.526
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	112.765.000	
Tổng cộng	**1.683.222.721**	**79.307.710**

Đơn vị tính : VND

8. Chi phí khác	*01/01/2010 - 30/06/2010*	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	
Hao mòn TSCĐ cho thuê	39.529.713	17.091.877
Chi phí tiền điện tại văn phòng cho thuê	141.847.726	8.799.088
Chi phí khác	-	5.091
Tổng cộng	**181.377.439**	**25.896.056**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*01/01/2010 - 30/06/2010*	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.270.623.822	8.332.235.245
Lợi nhuận trước thuế của Công ty	*2.188.675.879*	*2.089.938.978*
Lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh Bình Dương (*)	*7.081.947.943*	*6.242.296.267*
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.910.140.905)	51.790.689
- Các khoản điều chỉnh tăng	43.650.000	51.790.689
Thù lao Hội đồng Quản trị	*43.650.000*	
Chi phí không hợp lệ	-	*51.790.689*
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.953.790.905	-
Cổ tức, lợi nhận được chia	*1.953.790.905*	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	7.360.482.917	2.141.729.667
Thu nhập chịu thuế suất 15% (Chi nhánh Bình Dương)	6.993.252.956	-
Thu nhập chịu thuế suất 25%	367.229.961	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	***1.140.795.434***	***535.432.417***
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Chính phủ.	-	***157.038.155***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	***1.048.987.943***	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**91.807.490**	**378.394.262**

(*) Ghi chú : Chi nhánh Bình Dương được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 - 2010) và giảm 50% trong 7 năm kế tiếp từ (2011- 2017) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000299 ngày 22/10/2007. Năm 2010 Chi nhánh Bình Dương vẫn trong thời gian được miễn thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*01/01/2010 - 30/06/2010*	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.178.816.332	7.953.840.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.449.191	21.449.191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**427,93**	**370,82**

Đơn vị tính : VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	*01/01/2010 - 30/06/2010*	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.668.092.842	57.133.935.817
Chi phí nhân công	9.004.261.000	7.727.797.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.405.433.588	6.199.989.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.429.448.862	2.256.014.980
Chi phí khác bằng tiền	6.498.622.225	4.855.371.975
Tổng cộng	**81.005.858.517**	**78.173.109.452**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Đầu tư dài hạn
Công ty CP in Khánh Hội	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Mai Lan	Đầu tư dài hạn

Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2010

Các bên liên quan	Doanh thu	Giá vốn	Lãi thuần
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	*94.057.697.635*	*84.955.546.355*	*9.102.151.280*
Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	*1.821.275.502*	*1.625.566.555*	*195.708.947*
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	*25.532.207.149*	*22.920.440.829*	*2.611.766.320*
Công ty CP Mai Lan	*80.711.469.829*	*72.341.888.031*	*8.369.581.798*
Công ty CP in Khánh Hội	*9.153.907.618*	*9.109.173.797*	*44.733.821*
Công ty CP Giấy Toàn lực	*8.244.277.609*	*7.383.165.867*	*861.111.742*
Cộng	**219.520.835.342**	***198.335.781.434***	**21.185.053.908**

Các khoản phải thu tính đến thời điểm 30/06/2010	*30/06/2010*
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	*67.404.213.492*
Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	*4.822.681.866*
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	*19.482.058.199*
Công ty CP Mai Lan	*6.492.332.695*
Công ty CP Giấy Toàn lực	*6.221.678.628*
Công ty CP in Khánh Hội	*11.648.023.543*
Cộng	***116.070.988.423***

Đơn vị tính : VND

Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2010	***30/06/2010***
Các khoản phải trả tính đến thời điểm 30/06/2010	9.527.706.832
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	*4.189.232.673*
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	*766.889.353*
Công ty CP Mai Lan	*4.571.584.806*
Công ty CP in Khánh Hội	*325.379.250*
Cộng	***9.853.086.082***

2. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được phân loại và trình bày lại theo thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Bảng Cân đối kế toán	**Mã số**	**Phân loại lại**	**Đã trình bày năm trước**
		VND	**VND**
A. Nợ phải trả	**300**	**274.736.387.028**	**273.545.853.937**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**199.980.055.651**	**198.789.522.560**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.190.533.091	-
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**277.269.024.568**	**278.459.557.659**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**1.190.533.091**
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	1.190.533.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**552.005.411.596**	**552.005.411.596**

3. Những thông tin khác.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	**ĐVT**	***30/06/2010***	***01/01/2010***
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	58,12	62,07
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	41,88	37,93
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	54,09	49,77
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	45,91	50,23
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,37	1,71
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,80	1,25
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,04	0,01

Đơn vị tính : VND

Tỷ suất sinh lời		*01/01/2010 - 30/06/2010*	*01/01/2009 - 30/06/2009*
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,55	2,85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,53	2,72
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,50	1,51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,48	1,44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,23	2,87

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

Đơn vị tính: VND

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2010	**35.310.915.140**	**56.932.733.932**	**5.853.386.849**	**856.686.367**	**98.953.722.288**
- Mua trong năm	30.220.000	1.897.426.228	88.575.673	358.336.381	2.374.558.282
- Đầu tư XDCB hoàn thành	22.133.143.300				22.133.143.300
- Thanh lý, nhượng bán					-
30/06/2010	**57.474.278.440**	**58.830.160.160**	**5.941.962.522**	**1.215.022.748**	**123.461.423.870**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
01/01/2010	**12.687.964.661**	**40.468.628.036**	**2.686.708.387**	**668.011.936**	**56.511.313.020**
- Khấu hao trong năm	1.329.962.143	2.523.078.904	468.845.439	56.063.651	4.377.950.137
- Thanh lý, nhượng bán					-
30/06/2010	**14.017.926.804**	**42.991.706.940**	**3.155.553.826**	**724.075.587**	**60.889.263.157**
Giá trị còn lại					
01/01/2010	22.622.950.479	16.464.105.896	3.166.678.462	188.674.431	**42.442.409.268**
30/06/2010	43.456.351.636	15.838.453.220	2.786.408.696	490.947.161	**62.572.160.713**

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.919.149.721 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố là: 3.490.369.486 VND tại Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh 12 theo các hợp đồng số 04.27.0026/HDTC, 04.27.0023, 05.27.1054.16PKH01/HDCC/HDTC, 176HDCC và 47/HDCC.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 2)

Đơn vị tính : VND

9.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2010 Số lượng	30/06/2010 Giá trị	01/01/2010 Số lượng	01/01/2010 Giá trị
Công ty TNHH Tac Paritas	50%	-	1.611.640.000	-	1.611.640.000
Công ty CP Công nghệ Sài Gòn - Viễn Đông	39%	2.894.552	33.745.517.000	-	-
Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	23%	508.116	5.134.616.000	508.116	5.134.616.000
Cộng		**3.402.668**	**40.491.773.000**	**508.116**	**6.746.256.000**

9.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty đầu tư dài hạn khác		30/06/2010 Số lượng	30/06/2010 Giá trị	01/01/2010 Số lượng	01/01/2010 Giá trị
Công ty CP Mai Lan (*)	12%	661.986	5.910.590.000	591.059	5.910.590.000
Công ty Phát hành sách Đồng Nai	10%	40.000	413.000.000	40.000	413.000.000
Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-	-	494.552	4.945.517.000
Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	15%	445.179	4.451.790.000	296.786	2.967.860.000
Công ty Chè Minh Rồng	17%	224.300	2.287.860.000	224.300	2.287.860.000
Công ty CP Tư vấn Giáo dục Viễn Đông	2%	82.000	820.000.000	82.000	820.000.000
Công ty CP Chè Ngọc Bảo (**)	10%	210.000	2.520.000.000	168.000	2.520.000.000
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	19%	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Công ty CP In Khánh Hội	13%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư PTTM Ấn Tượng Việt	-	1.857.972	18.579.724.754	1.607.161	16.071.609.754
Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc	13%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Chứng khoán Đệ Nhất		30	10.800.000	30	10.800.000
Cộng		**5.521.467**	**54.993.764.754**	**5.503.888**	**55.947.236.754**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)					
Tổng Cộng		**8.924.135**	**95.485.537.754**	**6.012.004**	**62.693.492.754**

Ghi chú: (*) Theo nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ 2009 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 của Công ty Cổ Phần Mai Lan về việc phát hành thêm 604.800 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2009. Căn cứ theo tỷ lệ góp vốn của Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông vào Công ty CP Mai Lan thì số cổ phiếu Công ty nhận được sẽ là 79.927 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu mà công ty nắm giữa đến ngày 30/06/2010 tại Công ty cổ phần Mai Lan lên thành 661.986 cổ phiếu.

(**) Trong 6 tháng đầu năm 2010 Công ty CP Chè Ngọc Bảo sửa đổi tăng vốn điều lệ. Do đó tổng số cổ phiếu của Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông tại Công ty CP Chè Ngọc Bảo tăng thêm 42.000 CP từ sở hữu 168.000 cổ phiếu tăng lên thành 210.000 cổ phiếu nhưng tổng giá trị đầu tư không đổi.

Đơn vị tính: VND

13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và các quỹ

b). Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2009	**214.491.910.000**	**20.405.115.000**	**2.967.606.986**	**-**	**5.181.679.575**	**2.701.718.000**	**155.844.658**	**25.229.134.303**	**271.133.008.522**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	29.372.487.306	29.372.487.306
- Tăng do hoàn thuế TNDN 2007								73.990.865	
- Trích lập quỹ từ LN 2008	-	-	-	-	1.154.770.360	1.261.465.715	-	(2.416.236.075)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-	(1.261.465.715)	(1.261.465.715)
- Chia cổ tức 2008	-	-	-	-	-	-	-	(21.449.191.000)	(21.449.191.000)
- Đánh giá CLTG cuối kỳ				372.944.864					
- Giảm do nộp thuế TNDN, nộp phạt	-	-	-	-	(753.107.744)	-	-	(219.642.530)	(972.750.274)
Số dư tại 31/12/2009	**214.491.910.000**	**20.405.115.000**	**2.967.606.986**	**372.944.864**	**5.583.342.191**	**3.963.183.715**	**155.844.658**	**29.329.077.154**	**277.269.024.568**
Số dư tại 01/01/2010	**214.491.910.000**	**20.405.115.000**	**2.967.606.986**	**372.944.864**	**5.583.342.191**	**3.963.183.715**	**155.844.658**	**29.329.077.154**	**277.269.024.568**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	9.178.816.332	9.178.816.332
- Trích lập quỹ từ LN 2009	-	-	-	-	2.774.143.063	1.466.453.857	-	(4.240.596.920)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	-	-	(1.466.453.857)	(1.466.453.857)
- Giảmkhác (Quyết toán thuế TNDN 2009, nộp phạt)	-	-	-	-	-	-	-	(31.107.354)	(31.107.354)
- Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	(372.944.864)	-	-	-		(372.944.864)
Số dư tại 30/06/2010	**214.491.910.000**	**20.405.115.000**	**2.967.606.986**	**-**	**8.357.485.254**	**5.429.637.572**	**155.844.658**	**32.769.735.355**	**284.577.334.825**